

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		260.479.038.193	176.171.250.999
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	39.224.929.548	44.858.759.444
111 1. Tiền		25.031.497.742	32.597.604.106
112 2. Các khoản tương đương tiền		14.193.431.806	12.261.155.338
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		124.673.292.370	37.271.176.218
131 1. Phải thu khách hàng		9.828.273.177	9.280.125.623
132 2. Trả trước cho người bán		5.025.307.237	11.622.189.928
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	4	109.185.816.769	14.959.590.146
135 5. Các khoản phải thu khác	5	1.067.404.000	1.409.270.521
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(433.508.813)	-
140 IV. Hàng tồn kho	7	88.272.597.704	90.528.512.450
141 1. Hàng tồn kho		88.272.597.704	90.528.512.450
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		8.308.218.571	3.512.802.887
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.139.465.874	3.417.944.382
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		156.937	-
158 5. Tài sản ngắn hạn khác		168.595.760	94.858.505
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		597.568.581.176	620.279.600.712
220 II. Tài sản cố định		574.628.093.785	597.117.322.840
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	563.482.353.567	543.441.572.597
222 - Nguyên giá		1.143.295.939.341	1.035.526.425.987
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(579.813.585.774)	(492.084.853.390)
227 3. Tài sản cố định vô hình	9	1.290.249.989	961.898.744
228 - Nguyên giá		2.903.175.071	2.193.615.594
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.612.925.082)	(1.231.716.850)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	9.855.490.229	52.713.851.499
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	20.319.672.486	20.319.672.486
251 1. Đầu tư vào công ty con		20.319.672.486	20.319.672.486
260 V. Tài sản dài hạn khác		2.620.814.905	2.842.605.386
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.620.814.905	2.842.605.386
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		858.047.619.369	796.450.851.711

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		360.603.109.335	341.021.179.066
310 I. Nợ ngắn hạn		103.624.503.997	135.065.344.650
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	13	23.580.145.346	23.580.145.346
312 2. Phải trả người bán		25.029.234.687	27.021.946.771
313 3. Người mua trả tiền trước		980.129.092	3.963.802.117
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	6.196.782.982	14.610.707.215
315 5. Phải trả người lao động		27.998.340.561	30.395.657.922
316 6. Chi phí phải trả	15	1.111.297.897	614.064.444
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	170.117.640	15.263.397.934
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		18.558.455.792	19.615.622.901
330 II. Nợ dài hạn		256.978.605.338	205.955.834.416
334 4. Vay và nợ dài hạn	17	256.978.605.338	205.955.834.416
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		497.444.510.034	455.429.672.645
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	497.444.510.034	455.429.672.645
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		369.336.000.000	369.336.000.000
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		106.720.614.045	86.093.672.645
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.210.159.489	-
421 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		2.177.736.500	-
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		858.047.619.369	796.450.851.711

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		34.579.176.554	34.579.176.554
4. Nợ khó đòi đã xử lý		303.580.976	-

Người lập biểu



Tô Thị Nga

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Kim

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 04 năm 2015



Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		347.653.017.694	324.241.896.819
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	347.653.017.694	324.241.896.819
11	4. Giá vốn hàng bán	20	278.904.452.504	263.006.783.916
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		68.748.565.190	61.235.112.903
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	622.484.831	1.025.521.374
22	7. Chi phí tài chính	22	10.092.532.549	11.409.862.500
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		10.092.532.549	11.409.862.500
24	8. Chi phí bán hàng		670.344.788	880.487.659
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	32.873.925.748	33.347.426.775
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.734.246.936	16.622.857.343
31	11. Thu nhập khác	24	1.916.862	11.002.248.619
32	12. Chi phí khác	25	1.357.049.068	805.036.668
40	13. Lợi nhuận khác		(1.355.132.206)	10.197.211.951
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.379.114.730	26.820.069.294
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	5.168.955.241	6.787.873.159
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>19.210.159.489</u>	<u>20.032.196.135</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	520	

Người lập biểu



Tô Thị Nga

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Kim

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	362.374.083.212	345.055.214.332
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(89.004.166.680)	(108.760.493.899)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(118.584.653.048)	(103.061.264.344)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(9.595.299.096)	(10.887.428.785)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.964.325.927)	(4.681.032.216)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	28.668.451.157	58.186.422.358
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(75.499.545.710)	(53.113.407.446)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	90.394.543.908	122.738.010.000
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(170.478.307.457)	(86.211.935.119)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	622.484.831	1.025.521.374
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(169.855.822.626)	(85.186.413.745)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	22.804.677.900	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	95.145.764.268	29.286.732.796
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(44.122.993.346)	(36.602.700.620)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	73.827.448.822	(7.315.967.824)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(5.633.829.896)	30.235.628.431
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	44.858.759.444	14.623.131.013
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	39.224.929.548	44.858.759.444

Người lập biểu



Tô Thị Nga

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Kim

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Quảng Ninh (tiền thân là Công ty Thi công và Cấp nước Quảng Ninh) theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700100104 ngày 31/12/2013 và thay đổi lần thứ 6 ngày 13/05/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại số 449 Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 369.336.000.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp nước Móng Cái	Đường Nguyễn Du, TP. Móng Cái - Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Uông Bí	Đường Quang Trung, TP. Uông Bí - Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Hồng Gai	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long-Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Miền Đông	Thị trấn Tiên Yên, H. Tiên Yên-Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Bãi Cháy	Đường Hạ Long, TP. Hạ Long-Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Nhà máy nước Diễn Vọng	Đường Quang Hanh, TP. Cẩm Phả-Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Mạo Khê	Thị trấn Mạo Khê, Đông Triều-Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Cẩm Phả	Đường Trần Phú, TP. Cẩm Phả-Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Vân Đồn	Thị trấn Cái Rồng, H. Vân Đồn-Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp dịch vụ Quawaco	Đường Quang Hanh, TP. Cẩm Phả-Quảng Ninh	Kinh doanh nước uống tinh khiết
Trung tâm Tư vấn Thiết kế Xây dựng Cấp thoát Nước	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long-Quảng Ninh	Tư vấn thiết kế
Ban quản lý dự án Cấp nước Quảng Ninh	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long-Quảng Ninh	Xây dựng Công trình Cấp nước
Xí nghiệp nước Quảng Yên (*)	Phường Yên Giang, Thị xã Quảng Yên - Quảng	Kinh doanh nước sạch

(*) Chi nhánh Quảng Yên được thành lập trong năm 2014 theo giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 13/05/2014.

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn Quảng Ninh;
- Quản lý dự án đầu tư cấp thoát nước trên địa bàn tỉnh;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước;
- Lập và thẩm định các dự án hạ tầng kỹ thuật cấp, thoát nước;

- Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước;
- Nghiên cứu lập báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường. Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chia khóa trao tay;
- Thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp thoát nước, xử lý nước thải và chất rắn;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp nước và vệ sinh môi trường;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Nghiên cứu xây dựng các phần mềm công nghệ thông tin, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và công nghệ phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2014 của Công ty có sự tăng trưởng đáng kể về lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh. Điều này là do sản lượng nước bán ra trong năm 2014 tăng so với năm 2013 và trong năm 2014 Công ty tiết kiệm các chi phí khánh tiết, hành chính,...

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty và các Xí nghiệp trực thuộc, không bao gồm số liệu của Ban Quản lý Dự án Cấp nước Quảng Ninh ("Ban Quản lý"). Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	05 - 10 năm
- Giấy phép và giấy nhượng quyền	03 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài: Không trích khấu hao	

Trong năm 2014, Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn theo tỉ lệ là 1,6 so với mức khấu hao theo khung đã lựa chọn tương ứng với số tiền khấu hao bổ sung là 14.517.910.856 VND.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận tăng khi Ngân sách nhà nước cấp tiền cho Công ty hoặc chuyển tiền trực tiếp cho các nhà thầu để thanh toán cho các công trình xây dựng cơ bản được bố trí bởi nguồn vốn Ngân sách. Công ty ghi nhận giảm nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản và tăng vốn chủ sở hữu tương ứng khi công trình xây dựng cơ bản được hoàn thành.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.17 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty con là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	2.536.144.399	1.292.470.532
Tiền gửi ngân hàng	22.495.353.343	31.305.133.574
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (*)	14.193.431.806	12.261.155.338
	<u>39.224.929.548</u>	<u>44.858.759.444</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5% đến 5,75%/năm.

4 . PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu Ban Quản lý dự án Cấp nước Quảng Ninh (*)	109.185.816.769	14.959.590.146
	<u>109.185.816.769</u>	<u>14.959.590.146</u>

(*) Đây là các khoản tiền chuyển cho Ban quản lý dự án để thực hiện đầu tư, quản lý các công trình xây dựng cơ bản và chi trả cho các nhà thầu nhưng được chưa được quyết toán với Công ty.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	102.948.781
Phải thu cho vay các cá nhân	18.000.000	144.231.806
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	88.416.024	369.475.348
Phải thu về tạm ứng vật tư thi công	302.583.674	331.832.533
Phải thu cơ quan BHXH tiền chế độ cho người lao động	452.986.987	124.299.340
Phải thu khác	205.417.315	336.482.713
	1.067.404.000	1.409.270.521

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2014	01/01/2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(381.691.076)	-
Trả trước cho người bán	(51.817.737)	-
	(433.508.813)	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	26.098.297.200	28.978.393.958
Công cụ, dụng cụ	437.793.851	410.713.342
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	61.736.506.653	61.139.405.150
- Chi phí xây dựng Tòa nhà chung cư Quawaco (i)	60.532.783.338	54.255.603.965
- Di chuyển tuyến ống đường 336	-	90.845.337
- Di chuyển tuyến đường ống nước Giải phóng mặt bằng Dự án tuyến vành đai phía bắc TP Hạ Long đoạn Vũ Oai-Quang Hanh	-	5.140.742.113
- Cải tạo, thay thế hệ thống cấp nước Xã Phú Hải - Huyện Hải Hà	-	158.800.820
- Lắp đặt công trình tuyến ống gang D500, 600 km6 Phường Cẩm Thạch đến Ủy Ban Nhân Dân Phường Cẩm Đông	-	119.625.480
- Di chuyển tuyến ống Giải phóng mặt bằng đường 18A đoạn qua Thành phố Uông Bí	-	114.348.000
- Tuyến cấp 350 hộ K5 Hà Khánh	-	99.977.418
- Lắp đặt đồng hồ D80-20 Bệnh viện nhi Quảng Ninh	-	90.271.404
- Chi phí sản xuất kinh doanh khác	1.203.723.315	1.069.190.613
	88.272.597.704	90.528.512.450

(i) Dự án xây dựng Tòa nhà chung cư Quawaco nhằm mục đích bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác với tổng dự toán là 213.341.841.000 VND. Dự án dự kiến hoàn thành vào năm 2015. Dự án này đang tạm ngừng triển khai từ ngày 27/03/2014.

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	9.649.594.685	52.602.545.088
Các dự án đang triển khai	7.620.954.614	48.536.412.031
- Hệ thống cấp nước 4 xã Yên Hưng	-	17.713.614.114
- Mở rộng và nâng Công suất NMN Đồng Mây	-	11.633.369.202
- Thiết bị tăng áp phường Nam Khê, TP. Uông Bí	-	1.595.752.051
- Tuyến ống cấp nước DN300 từ Ngã 3 Dân Chủ đến Quốc Lộ 18 và khu Công Nghiệp Kim Sơn - Mạo Khê	-	2.670.154.904
- Văn phòng giao dịch và Quản Lý cấp nước TX Quảng Yên	-	8.798.379.106
- Nâng công suất nhà máy nước Kim Tinh	3.341.837.620	-
- Lắp đặt Cuoplinh Công trình tuyến ống gang D500, 600 km6 P.Cẩm Thạch đến UBND P.Cẩm Đông	747.028.907	522.213.340
- Văn phòng giao dịch và quản lý nước XN nước Miền Đông	282.759.760	-
- Dự án nhà máy nước Yên Lập	774.184.741	902.795.196
- Cài tạo nâng công suất Nhà máy nước Diễn Vọng	101.010.910	-
- Tuyến ống cấp nước HDPE D315+280 dẫn nước từ Nhà máy nước Hoàn Bò đến thị Trấn Trới	144.807.273	-
- Thay thế tuyến ống thép D100 đầu cầu qua Cầu Cẩm	277.291.636	-
- Chi phí dở dang các công trình khác	1.952.033.767	4.700.134.118
Các công trình triển khai chậm, hoặc đang tạm ngừng	2.028.640.071	4.066.133.057
- Dự án mở rộng hệ thống cấp nước TP. Uông Bí	-	1.402.041.546
- Hệ thống Cấp nước khu Công nghiệp Dịch vụ cảng biển Hải Hà	-	738.739.339
- Mạng lưới cấp nước khu đô thị huyện Vân Đồn	740.411.429	740.411.429
- Trạm bơm tăng áp Cao Xanh - Hà Khánh	-	471.295.205
- Dự án Hồ 12 khe Uông Bí	-	166.093.260
- Dự án nhà làm việc kết hợp Văn phòng cho thuê	885.059.364	144.383.000
- Tuyến HDPE D160 ngã tư - Hà Khẩu - Lò Vôi	403.169.278	403.169.278
Sửa chữa lớn TSCĐ	205.895.544	111.306.411
	9.855.490.229	52.713.851.499

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	20.319.672.486	20.319.672.486
- Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập (i)	3.870.255.000	3.870.255.000
- Công ty Cổ phần Hỗ trợ và Dịch vụ Quawaco (ii)	16.449.417.486	16.449.417.486
	20.319.672.486	20.319.672.486

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập	Quảng Ninh	81%	81%	Nước sạch
Công ty Cổ phần Hỗ trợ và Dịch vụ Quawaco	Quảng Ninh	52%	52%	Nước sạch

(i) Khoản góp vốn thành lập Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết theo vốn thực góp là 81% nhằm mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy nước Yên Lập. Ngày 29/01/2013, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã có Quyết định số 312/QĐ-UBND thu hồi 40.660,6 m² đất dự án đầu tư xây dựng Nhà máy nước Yên Lập và dự án đã dừng hoạt động. Theo đó, Sở Tài chính đề xuất thành lập Hội đồng định giá để xác định phần giá trị còn lại của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tài sản đầu tư trên đất. Giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư này sẽ phụ thuộc vào kết quả định giá của Sở Tài chính.

(ii) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Hỗ trợ và Dịch vụ Quawaco với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết theo vốn thực góp là 52% nhằm mục đích triển khai xây dựng dự án nâng công suất đập Đá Bạc từ 10.000 m³ lên 30.000 m³/ngày đêm để cấp nước bổ sung cho Nhà máy nước Diễn Vọng, nâng công suất Nhà máy nước Diễn Vọng từ 60.000 m³/ngày đêm lên 90.000 m³/ngày đêm. Dự án vẫn đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu năm	2.842.605.386	1.586.733.241
Số tăng trong năm	2.559.390.957	4.153.778.372
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(2.726.181.438)	(2.897.906.227)
Giảm khác	(55.000.000)	-
Số dư cuối năm	2.620.814.905	2.842.605.386
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.620.814.905	2.842.605.386
	2.620.814.905	2.842.605.386

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem Thuyết minh số 17)	23.580.145.346	23.580.145.346
	23.580.145.346	23.580.145.346

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.467.910.302	5.263.280.988
Thuế thu nhập cá nhân	93.797.503	381.093.890
Thuế tài nguyên	614.953.956	6.517.200.298
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	95.012.726
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.020.121.221	2.354.119.313
	<u>6.196.782.982</u>	<u>14.610.707.215</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.111.297.897	614.064.444
	<u>1.111.297.897</u>	<u>614.064.444</u>

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	47.772.838	11.887.288
Phải trả về cổ phần hóa	-	14.286.611.865
Các khoản phải trả, phải nộp khác	122.344.802	964.898.781
<i>Phải trả về tiền phạt chậm nộp thuế</i>	-	756.102.000
<i>Phải trả về tiền đặt cọc</i>	28.057.600	101.002.600
<i>Các khoản phải trả khác</i>	94.287.202	107.794.181
	<u>170.117.640</u>	<u>15.263.397.934</u>

17 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	256.978.605.338	205.955.834.416
Vay ngân hàng	253.786.620.612	202.763.849.690
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh</i>	<i>36.345.116.325</i>	<i>52.318.579.725</i>
a) Dự án hệ thống cấp nước phường Vàng Danh, TP Uông Bí	14.200.000	386.200.000
b) Dự án mạng lưới cấp nước huyện Mông Dương, TX Cẩm Phả	1.202.355.000	1.514.355.000
c) Dự án Hệ thống cấp nước Khu Công Nghiệp Hoàn Hò công suất 10.000m ³ /ngày	4.559.428.000	6.041.428.000
d) Dự án Hệ thống cấp nước sinh hoạt 4 xã Yên Hưng	791.135.700	1.266.335.700
e) Dự án Tòa nhà chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco	9.406.653.091	16.000.054.091
f) Dự án chống thất thoát (ODA)	2.365.341.934	4.258.941.934
g) Máy biến tần trung thế điều khiển máy bơm tại Nhà máy nước Diễn Vọng	641.575.000	1.024.375.000
h) Dự án XD nhà kho vật tư tại trạm bơm tăng áp Hà Lâm	338.000.000	506.000.000
i) Bể chứa nước 2000m ³ khu Du lịch Tuần châu	1.165.000.000	1.565.800.000
j) Mạng lưới cấp nước Khu Đô thị Huyện Vân Đồn	545.599.000	765.199.000
k) Mở rộng và nâng Công suất NMN Đồng mây, TP Uông Bí	2.660.108.000	3.572.108.000
l) Xây dựng Nhà máy nước Kim Tinh - Thành phố Móng Cái	7.315.235.000	9.688.835.000
m) Dự án cải tạo tuyến ống gang D500, 600 km ⁶ Phường Cẩm Thạch đến UBND Phường Cẩm Đông	1.727.000.000	2.120.000.000
n) Xây dựng Khu xử lý nước Miếu Hương CS 3000m ³ /ngđ- Đông Triều	1.420.000.000	2.500.000.000
o) Đầu tư tuyến ống D280 từ khu công nghiệp Hải Yên đến Bến xe ô tô TP Móng Cái	2.193.485.600	-
Dự án mở rộng Hệ thống cấp nước Uông Bí	-	1.108.948.000
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh</i>	<i>2.278.000.000</i>	<i>2.663.000.000</i>
p) Dự án Xây dựng Văn phòng giao dịch và quản lý nước thị xã Quảng Yên	1.090.000.000	1.300.000.000
q) Công trình Trạm bơm tăng áp phường Nam Khê, TP Uông Bí	1.188.000.000	1.363.000.000
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh</i>	<i>215.163.504.287</i>	<i>147.782.269.965</i>
r) Dự án chống thất thoát (ODA)	71.132.582.580	71.132.582.580
s) Dự án nước Hạ Long - Cẩm Phả (HĐ 01/2001 - Gói thầu đấu nối	16.904.043.978	20.284.851.978
t) Dự án nước Hạ Long - Cẩm Phả (Vay lại BTC - Đan Mạch 1999 - Gói thầu xây lắp)	30.299.006.029	50.498.343.375
u) Dự án Mở rộng hệ thống cấp nước TP Uông Bí, Quảng Ninh	96.827.871.700	5.866.492.032
Vay cá nhân	3.191.984.726	3.191.984.726
	256.978.605.338	205.955.834.416

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh

- a) Khoản vay theo Hợp đồng 01/2010/HĐTD ngày 26/01/2010 để thực hiện Dự án hệ thống cấp nước phường Vàng Danh, TP Uông Bí. Tổng số tiền vay theo hợp đồng là 5 tỷ đồng, lãi suất điều chỉnh, thời hạn vay 60 tháng (trong đó có 12 tháng ân hạn). Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị tài sản hình thành từ vốn vay trong tương lai. Số dư gốc vay đến 31/12/2014 là 14.200.000 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2015 là 14.200.000 VND.

- b) Khoản vay theo Hợp đồng 01/2008/HĐTD ngày 20/08/2008 để thực hiện Dự án mạng lưới cấp nước huyện Mông Dương, TX Cẩm Phả. Tổng số tiền vay theo hợp đồng là 20 tỷ đồng, lãi suất điều chỉnh, thời hạn vay 120 tháng (trong đó có 12 tháng ân hạn). Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị tài sản hình thành từ vốn vay trong tương lai. Số dư gốc vay đến 31/12/2014 là 1.202.355.000 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2015 là 312.000.000 VND.
- c) Khoản vay theo Hợp đồng 07.HB/2007/HĐTD ngày 31/05/2007 để thực hiện Dự án Hệ thống cấp nước KCN Hoành Bồ công suất 10.000m³/ngày. Tổng số tiền vay theo hợp đồng là 24,972 tỷ đồng, lãi suất điều chỉnh, thời hạn vay 120 tháng (trong đó có 18 tháng ân hạn). Khoản vay được đảm bảo một phần bằng giá trị tài sản hình thành từ vốn vay trong tương lai. Số dư gốc vay đến 31/12/2014 là 4.559.428.000 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2015 là 1.482.000.000 VND.
- d) Khoản vay theo Hợp đồng 02/2011/HĐTD ngày 31/05/2011 để thực hiện Dự án Hệ thống cấp nước sinh hoạt 4 xã Yên Hưng. Tổng số tiền vay theo hợp đồng là 4,5 tỷ đồng, lãi suất điều chỉnh, thời hạn vay 60 tháng (ân hạn đến 31/12/2011). Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị tài sản hình thành từ vốn vay trong tương lai. Số dư gốc vay đến 31/12/2014 là 791.135.700 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2015 là 475.200.000 VND.
- e) Khoản vay theo Hợp đồng 03/HĐTD ngày 10/01/2011 để thực hiện Dự án Tòa nhà chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco. Tổng số tiền vay theo hợp đồng là 34 tỷ đồng, lãi suất điều chỉnh, thời hạn vay 60 tháng (trong đó có 18 tháng ân hạn). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là giá trị Quyền sử dụng đất dùng để xây dựng Tòa nhà Dự án. Số dư gốc vay đến 31/12/2014 là 9.406.653.091 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2015 là 6.534.900.000 VND.
- f) Khoản vay theo Hợp đồng 04/2011/HĐTD ngày 26/01/2011 để thực hiện Dự án chống thất thoát. Tổng số tiền vay theo hợp đồng là 8,5 tỷ đồng, lãi suất điều chỉnh, thời hạn vay 60 tháng (trong đó có 15 tháng ân hạn). Khoản vay được đảm bảo một phần bằng giá trị tài sản hình thành từ vốn vay trong tương lai. Số dư gốc vay đến 31/12/2014 là 2.365.341.934 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2015 là 1.893.600.000 VND.
- g) Khoản vay theo Hợp đồng 05/2011/HĐTD ngày 19/08/2011 để thực hiện Dự án Máy biến tần trung thế điều khiển máy bơm Nhà máy nước Diễn Vọng. Tổng số tiền vay theo hợp đồng là 2 tỷ đồng, lãi suất điều chỉnh, thời hạn vay 60 tháng (trong đó có 24 tháng ân hạn). Khoản vay được đảm bảo một phần bằng giá trị tài sản hình thành từ vốn vay trong tương lai. Số dư gốc vay đến 31/12/2014 là 641.575.000 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2015 là 382.800.000 VND.
- h) Khoản vay theo Hợp đồng 01/2012/HĐTD ngày 18/01/2012 để thực hiện Dự án XD nhà kho vật tư tại trạm bơm tăng áp Hà Lâm. Tổng số tiền vay theo hợp đồng là 0,8 tỷ đồng, lãi suất điều chỉnh, thời hạn vay 60 tháng (ân hạn đến 31/03/2012). Khoản vay không có TSBĐ. Số dư gốc vay đến 31/12/2014 là 338.000.000 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2015 là 168.000.000 VND.
- i) Khoản vay theo Hợp đồng 04/2011/HĐTD ngày 31/05/2011 để thực hiện Dự án Bể chứa nước 2000m³ khu Du lịch Tuần châu. Tổng số tiền vay theo hợp đồng là 3 tỷ đồng, lãi suất điều chỉnh, thời hạn vay 60 tháng (ân hạn đến 31/12/2011). Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị tài sản hình thành từ vốn vay trong tương lai. Số dư gốc vay đến 31/12/2014 là 1.165.000.000 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2015 là 400.800.000 VND.
- j) Khoản vay theo Hợp đồng 02/2011/HĐTD ngày 10/01/2011 để thực hiện Dự án Mạng lưới cấp nước Khu Đô Thị Huyện Vân Đồn. Tổng số tiền vay theo hợp đồng là 20 tỷ đồng, lãi suất điều chỉnh, thời hạn vay 60 tháng (trong đó có 12 tháng ân hạn). Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị tài sản hình thành từ vốn vay trong tương lai. Số dư gốc vay đến 31/12/2014 là 545.599.000 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2015 là 109.800.000 VND.
- k) Khoản vay theo Hợp đồng 03/2011/HĐTD ngày 31/05/2011 để thực hiện Dự án Mở rộng và nâng Công suất Nhà máy nước Đồng mây, TP Uông Bí. Tổng số tiền vay theo hợp đồng là 4,5 tỷ đồng, lãi suất điều chỉnh, thời hạn vay 60 tháng (ân hạn đến 31/12/2011). Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị tài sản hình thành từ vốn vay trong tương lai. Số dư gốc vay đến 31/12/2014 là 2.660.108.000 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2015 là 912.000.000 VND.
- l) Khoản vay theo Hợp đồng 04/2012/HĐTD ngày 14/12/2012 để thực hiện Dự án Xây dựng nhà máy nước Kim Tinh cấp nước cho nhà máy sợi tại khu công nghiệp Hải Yên và khu dân cư lân cận tại phường Hải Yên, TP Móng Cái. Tổng số tiền vay theo hợp đồng là 21,4 tỷ đồng, lãi suất điều chỉnh, thời hạn vay 60 tháng (trong đó có 08 tháng ân hạn). Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư gốc vay đến 31/12/2014 là 7.315.235.000 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2015 là 2.373.600.000 VND.

- m) Khoản vay theo Hợp đồng 256/2013-HĐTĐA/NHCT300-NUỚC SẠCH QN ngày 29/07/2013 để thực hiện Dự án Dự án cải tạo tuyến ống gang D500, 600 km⁶ Phường Cẩm Thạch đến UBND Phường Cẩm Đông. Tổng số tiền vay theo hợp đồng là 5,3 tỷ đồng, lãi suất điều chỉnh, thời hạn vay 60 tháng (trong đó có 06 tháng ân hạn). Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư gốc vay đến 31/12/2014 là 1.727.000.000 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2015 là 417.600.000 VND.
- n) Khoản vay theo Hợp đồng 195/2013/HĐTĐ ngày 13/06/2013 để thực hiện Dự án Xây dựng Khu xử lý nước Miếu Hương công suất 3.000 m³/ ngày đêm, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Tổng số tiền vay theo hợp đồng là 6 tỷ đồng, lãi suất điều chỉnh, thời hạn vay 60 tháng (trong đó có 09 tháng ân hạn). Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư gốc vay đến 31/12/2014 là 1.420.000.000 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2015 là 1.420.000.000 VND.
- o) Khoản vay theo Hợp đồng 78/2014-HDDTDDDA/NHCT300-NS ngày 28/04/2014 để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án "Đầu tư tuyến ống D280 từ công Khu công nghiệp Hải Yên đến bến xe ô tô Thành Phố Móng Cái". Tổng số tiền vay không vượt quá 7.400.000.000 VND, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 60 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 79/2014/HĐTCTS ngày 28/03/2014. Số dư gốc vay đến 31/12/2014 là 2.193.485.600 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2015 là 506.400.000 VND.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh

- p) Khoản vay theo Hợp đồng 03/2013/HĐTĐ ngày 16/10/2013 để thực hiện Dự án Xây dựng Văn phòng giao dịch và quản lý nước thị xã Quảng Yên. Tổng số tiền vay theo hợp đồng là 3,271 tỷ đồng, lãi suất điều chỉnh, thời hạn vay 60 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị tài sản hình thành từ vốn vay trong tương lai. Số dư gốc vay đến 31/12/2014 là 1.090.000.000 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2015 là 240.000.000 VND.
- q) Khoản vay theo Hợp đồng 01/2013/HĐTĐ ngày 05/09/2013 để thực hiện Đầu tư công trình Trạm bơm tăng áp phường Nam Khê, TP Uông Bí. Tổng số tiền vay theo hợp đồng là 3,62 tỷ đồng, lãi suất điều chỉnh, thời hạn vay 60 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị tài sản hình thành từ vốn vay trong tương lai. Số dư gốc vay đến 31/12/2014 là 1.188.000.000 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2015 là 300.000.000 VND.

Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh

- r) Khoản vay theo Hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính ký ngày 14/09/2009 về việc sử dụng khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA), giá trị khoản vay 71.871.024.000 VND, tương đương 4.491.939 USD, lãi suất 5,4%/năm, phí quản lý 0,2%/năm, thời hạn 20 năm (trong đó có 5 năm ân hạn). Khoản vay được sử dụng để thực hiện Dự án Phát triển cấp nước đô thị VN - Tiểu Dự án đầu tư thay thế một số tuyến ống nhằm giảm thất thoát và nâng cao hiệu quả phục vụ cho hệ thống cấp nước Quảng Ninh. Số dư gốc vay tại 31/12/2014 là 71.132.582.580 VND và đang trong thời gian ân hạn trả gốc.
- s) Khoản vay theo Hiệp định tín dụng vốn ODA Đơn Mạch số 01/2001/TDNN ngày 09/01/2001 từ Quỹ Hỗ trợ phát triển Quảng Ninh, tổng mức vốn cho vay 44.403.660.000 VND, tương đương 3.060.000 USD, lãi suất 6,5%/năm, phí quản lý 0,2%/năm, thời hạn cho vay 20 năm (trong đó có 5 năm ân hạn). Khoản vay được sử dụng để thực hiện Dự án cấp nước thành phố Hạ Long. Số dư gốc vay tại 31/12/2014 là 20.284.851.978 VND, trong đó nợ đến hạn trả năm 2015 là 3.380.808.000 VND.
- t) Khoản vay theo Hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính ký ngày 01/07/1999 về việc sử dụng khoản viện trợ không hoàn lại của Đơn Mạch cho Việt Nam (theo Hiệp định số TF020966 ngày 24/10/1997 giữa Hiệp hội Phát triển Quốc tế và Vương Quốc Đan Mạch) để tài trợ một phần chi phí hợp đồng cung cấp và lắp đặt thiết bị cho Dự án Cấp nước của Công ty Cấp nước Quảng Ninh với tổng số tiền là 5.000.000 USD, lãi suất 6,5%/năm, thời hạn 20 năm (trong đó có 5 năm ân hạn). Số dư gốc vay tại 31/12/2014 là 50.498.343.375 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2015 là 20.199.337.346 VND.
- u) Khoản vay theo Hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính ký ngày 06/01/2012 về việc sử dụng khoản tín dụng số 4948-VN của Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA), giá trị khoản vay 219.016.000.000 VND (tương đương 10.528.077 USD), lãi suất 6,75%/năm, thời hạn 20 năm (trong đó có 5 năm ân hạn). Khoản vay được sử dụng để thực hiện Dự án Cấp nước và nước thải đô thị - Tiểu DA Cấp nước Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Số dư gốc vay tại 31/12/2014 là 96.827.871.700 VND, đang trong thời gian ân hạn trả gốc.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay cá nhân

Khoản vay không tính lãi từ Cán bộ nhân viên trong Công ty, để bổ sung vốn đầu tư xây dựng Dự án Tòa nhà chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco theo các hợp đồng vay được ký kết tháng 6/2011. Theo đó, bên cho vay có quyền ưu tiên mua nhà Dự án với mức giá cố định, thời hạn thực hiện hợp đồng kết thúc khi Dự án hoàn thành và chuyển giao, bên vi phạm không thực hiện quyền ưu tiên sẽ phải chịu chi phí bồi thường 10% trên tổng số tiền cho vay. Theo hợp đồng ký kết, các khoản vay này sẽ đến hạn trong năm 2015.

Tổng nợ đến hạn trả đang trình bày trong khoản mục vay dài hạn là: 21.188.884.726 VND.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 3

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	349.826.000.000	94,72	349.826.000.000	94,72
Vốn góp của các đối tượng khác	19.510.000.000	5,28	19.510.000.000	5,28
	<u>369.336.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>369.336.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	369.336.000.000	299.987.850.885
- Vốn góp tăng trong năm	-	153.740.561.930
- Vốn góp giảm trong năm	-	84.392.412.815
- Vốn góp cuối năm	369.336.000.000	369.336.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.933.600	36.933.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.933.600	36.933.600
- Cổ phiếu phổ thông	36.933.600	36.933.600
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.933.600	36.933.600
- Cổ phiếu phổ thông	36.933.600	36.933.600

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

19 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu sản xuất nước máy	333.217.679.019	309.440.012.230
Doanh thu phát triển mạng lưới nước	4.689.041.277	4.257.546.737
Doanh thu hoạt động xây lắp	6.303.324.616	5.962.379.369
Doanh thu điện sử dụng cho khu tập thể	107.664.508	131.163.311
Doanh thu nước uống tinh khiết	1.681.663.413	2.162.141.833
Doanh thu tư vấn thiết kế	663.808.865	1.271.677.271
Doanh thu khác	989.835.996	1.016.976.068
	<u>347.653.017.694</u>	<u>324.241.896.819</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn sản xuất nước máy	265.235.086.642	248.916.258.416
Giá vốn phát triển mạng lưới nước	4.352.308.317	3.953.102.408
Giá vốn hoạt động xây lắp	6.192.149.772	5.819.774.273
Giá vốn điện sử dụng cho khu nhà tập thể	107.664.508	131.163.311
Giá vốn nước uống tinh khiết	1.752.690.939	1.946.459.912
Giá vốn tư vấn thiết kế	313.339.199	1.251.817.217
Giá vốn khác	951.213.127	988.208.379
	<u>278.904.452.504</u>	<u>263.006.783.916</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	622.484.831	1.025.521.374
	<u>622.484.831</u>	<u>1.025.521.374</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	10.092.532.549	11.409.862.500
	<u>10.092.532.549</u>	<u>11.409.862.500</u>

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.181.496.286	1.107.852.073
Chi phí nhân công	19.122.798.798	18.770.661.348
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.839.271.809	1.978.677.374
Thuế, phí, lệ phí	517.810.830	1.244.355.267
Chi phí dự phòng	433.508.813	198.755.095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.355.125.968	1.457.157.997
Chi phí khác bằng tiền	8.423.913.244	8.589.967.621
	<u>32.873.925.748</u>	<u>33.347.426.775</u>

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thu hồ sơ mời thầu	-	21.403.638
Thu về chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn	-	1.084.528.545
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	9.720.416.455
Thu nhập khác	1.916.862	175.899.981
	<u>1.916.862</u>	<u>11.002.248.619</u>

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí phạt thuế	-	772.275.343
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	1.047.192.892	-
Xử lý công nợ không rõ đối tượng	303.580.976	-
Chi phí khác	6.275.200	32.761.325
	<u>1.357.049.068</u>	<u>805.036.668</u>

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	24.379.114.730	26.820.069.294
Các khoản điều chỉnh tăng	-	772.275.343
- Chi phí không hợp lệ	-	772.275.343
Thu nhập chịu thuế TNDN	24.379.114.730	27.592.344.637
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	5.363.405.241	6.898.086.159
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	(194.450.000)	(110.213.000)
- Chi cho lao động nữ	(194.450.000)	(110.213.000)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>5.168.955.241</u>	<u>6.787.873.159</u>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	5.263.280.988	3.156.440.045
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(7.964.325.927)	(4.681.032.216)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>2.467.910.302</u>	<u>5.263.280.988</u>

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014
	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	19.210.159.489
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.210.159.489
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	36.933.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>520</u>

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.597.692.108	60.118.166.622
Chi phí nhân công	131.131.842.706	112.368.729.808
Chi phí khấu hao TSCĐ	91.402.282.996	83.923.106.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.971.774.270	30.271.578.218
Chi phí khác bằng tiền	26.331.354.310	28.106.834.138
	<u>312.434.946.390</u>	<u>314.788.414.818</u>

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.224.929.548	-	44.858.759.444	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.895.677.177	(381.691.076)	10.689.396.144	-
	50.120.606.725	(381.691.076)	55.548.155.588	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	280.558.750.684	229.535.979.762
Phải trả người bán, phải trả khác	25.199.352.327	42.285.344.705
Chi phí phải trả	1.111.297.897	614.064.444
	306.869.400.908	272.435.388.911

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và tương đương tiền	39.224.929.548	-	-	39.224.929.548
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.513.986.101	-	-	10.513.986.101
	<u>49.738.915.649</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>49.738.915.649</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và tương đương tiền	44.858.759.444	-	-	44.858.759.444
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.689.396.144	-	-	10.689.396.144
	<u>55.548.155.588</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>55.548.155.588</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	44.769.030.072	90.728.844.126	145.060.876.486	280.558.750.684
Phải trả người bán, phải trả khác	25.199.352.327	-	-	25.199.352.327
Chi phí phải trả	1.111.297.897	-	-	1.111.297.897
	<u>71.079.680.296</u>	<u>90.728.844.126</u>	<u>145.060.876.486</u>	<u>306.869.400.908</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	44.588.958.072	113.041.757.530	71.905.264.160	229.535.979.762
Phải trả người bán, phải trả khác	42.285.344.705	-	-	42.285.344.705
Chi phí phải trả	614.064.444	-	-	614.064.444
	<u>87.488.367.221</u>	<u>113.041.757.530</u>	<u>71.905.264.160</u>	<u>272.435.388.911</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh nước máy và phát sinh toàn bộ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	2.585.149.073	2.635.092.236

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo kết luận thanh tra tài chính ngày 15 tháng 07 năm 2014 và báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp số 56/CPAHN-BCKT ngày 02/04/2015 của Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội, chi tiết:

	Mã số	Sau điều chỉnh VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	-	(429.335.934)
Hàng tồn kho	141	90.528.512.450	83.003.288.450
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	14.610.707.215	12.122.957.892
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	19.615.622.901	8.381.690.482
Doanh thu chưa thực hiện	338	-	9.720.416.455
Vốn khác của chủ sở hữu	413	86.093.672.645	82.140.377.998
b) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02	34.579.176.554	28.139.500.911
c) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	33.347.426.775	33.578.007.614
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	16.622.857.343	16.392.276.504
Thu nhập khác	31	11.002.248.619	1.281.832.164
Lợi nhuận khác	40	10.197.211.951	476.795.496
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26.820.069.294	16.869.072.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.787.873.159	4.300.123.836
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	20.032.196.135	12.568.948.164

Người lập biểu



Tô Thị Nga

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Kim

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	249.775.847.164	118.392.062.457	665.919.949.198	1.438.567.168	1.035.526.425.987
Số tăng trong năm	23.254.152.113	18.335.643.817	70.327.449.157	120.450.000	112.037.695.087
- Mua trong năm	-	443.063.636	134.400.000	120.450.000	697.913.636
- Đầu tư XDCB hoàn thành	23.254.152.113	17.810.307.454	70.179.940.424	-	111.244.399.991
- Phân loại lại	-	27.272.727	13.108.733	-	40.381.460
- Tăng khác	-	55.000.000	-	-	55.000.000
Số giảm trong năm	(390.250.943)	(918.241.363)	(2.732.532.997)	(227.156.430)	(4.268.181.733)
- Thanh lý, nhượng bán	(390.250.943)	(905.132.630)	(2.732.532.997)	(199.883.703)	(4.227.800.273)
- Phân loại lại	-	(13.108.733)	-	(27.272.727)	(40.381.460)
Số dư cuối năm	272.639.748.334	135.809.464.911	733.514.865.358	1.331.860.738	1.143.295.939.341
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	108.498.085.861	74.722.201.115	307.639.739.866	1.224.826.548	492.084.853.390
Số tăng trong năm	18.728.015.608	17.687.796.779	54.395.160.355	109.293.279	90.920.266.021
- Khấu hao trong năm	18.728.015.608	17.677.274.010	54.395.160.355	108.889.792	90.909.339.765
- Phân loại lại	-	10.522.769	-	403.487	10.926.256
Số giảm trong năm	(252.528.409)	(706.656.115)	(2.032.465.410)	(199.883.703)	(3.191.533.637)
- Thanh lý, nhượng bán	(252.528.409)	(706.656.115)	(2.021.539.154)	(199.883.703)	(3.180.607.381)
- Phân loại lại	-	-	(10.926.256)	-	(10.926.256)
Số dư cuối năm	126.973.573.060	91.703.341.779	360.002.434.811	1.134.236.124	579.813.585.774
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	141.277.761.303	43.669.861.342	358.280.209.332	213.740.620	543.441.572.597
Tại ngày cuối năm	145.666.175.274	44.106.123.132	373.512.430.547	197.624.614	563.482.353.567

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 69.738.449.735 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 172.228.653.170 VND

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	31.051.000	94.527.079	1.422.611.607	645.425.908	2.193.615.594
Số tăng trong năm	-	-	67.584.000	753.710.476	821.294.476
- Mua trong năm	-	-	67.584.000	753.710.476	821.294.476
Số giảm trong năm	-	-	-	(111.734.999)	(111.734.999)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(111.734.999)	(111.734.999)
Số dư cuối năm	31.051.000	94.527.079	1.490.195.607	1.287.401.385	2.903.175.071
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	94.527.079	1.003.248.596	133.941.175	1.231.716.850
Số tăng trong năm	-	-	365.112.445	127.830.786	492.943.231
- Khấu hao trong năm	-	-	365.112.445	127.830.786	492.943.231
Số giảm trong năm	-	-	-	(111.734.999)	(111.734.999)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(111.734.999)	(111.734.999)
Số dư cuối năm	-	94.527.079	1.368.361.041	150.036.962	1.612.925.082
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	31.051.000	-	419.363.011	511.484.733	961.898.744
Tại ngày cuối năm	31.051.000	-	121.834.566	1.137.364.423	1.290.249.989

Phụ lục 3: **BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB (i)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	299.987.850.885	12.506.204.830	28.742.792.833	2.372.411.603	3.369.227.450	-	54.080.762.947	401.059.250.548
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	56.736.113.002	56.736.113.002
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	20.032.196.135	-	20.032.196.135
Tăng khác	8.439.254.095	-	-	-	-	-	-	8.439.254.095
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(20.032.196.135)	-	(20.032.196.135)
Kết chuyển số dư các Quỹ về Vốn đầu tư của Chủ sở hữu theo Thông tư 106/2008/TT-BTC	145.301.307.835	-	(28.742.792.833)	(2.372.411.603)	(3.369.227.450)	-	(110.816.875.949)	-
Kết chuyển phần chênh lệch giữa vốn điều lệ và vốn chủ sở hữu sang vốn khác của CSH	(73.587.467.815)	73.587.467.815	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	(10.804.945.000)	-	-	-	-	-	-	(10.804.945.000)
Số dư cuối năm trước	369.336.000.000	86.093.672.645	-	-	-	-	-	455.429.672.645
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	22.804.677.900	22.804.677.900
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	19.210.159.489	-	19.210.159.489
Kết chuyển nguồn vốn đầu tư XDCB	-	20.626.941.400	-	-	-	-	(20.626.941.400)	-
Số dư cuối năm nay	369.336.000.000	106.720.614.045	-	-	-	19.210.159.489	2.177.736.500	497.444.510.034

(i): Nguồn vốn đầu tư XDCB tăng trong năm theo các Quyết định sau:

- Quyết định số 3800/QĐ-UBND ngày 02/12/2011 về việc phê duyệt Dự án "Hệ thống cấp nước phường Đại Yên, TP Hạ long, tỉnh Quảng Ninh".
- Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 14/01/2013 về việc phê duyệt điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn Dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh".
- Quyết định số 3568/QĐ-UBND ngày 23/12/2013 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước cho Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh thực hiện "Dự án nâng công suất nhà máy nước Hải Hà và đầu tư tuyến ống cấp nước đến chân hàng rào khu công nghiệp Texhong Hải Hà".